

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG ĐẠI AN 201**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG ĐẠI AN 201

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAI AN 201 CONSULTATION AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110651491

**3. Ngày thành lập:** 15/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô E03, khu đấu giá QSD đất Kiến Hưng – Hà Cầu, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974 397 136

Fax:

Email: [daian201construction@gmail.com](mailto:daian201construction@gmail.com) Website: [daian201construction.com](http://daian201construction.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá tài sản)                                                                           | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                         | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (trừ đấu giá tài sản)                                                | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                      | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá tài sản)                                                                                             | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                 | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)                                                                 | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                          | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn Dược phẩm)                                                                                                                                                                                                                                        | 4649 |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (không bao gồm thiết bị phát, thu-phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; máy móc, thiết bị y tế; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng | 4659 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Loại trừ: Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                            | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                            | 4663 |
| 21. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                          | 8230 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                | 8299 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                        | 9633 |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                         | 6311 |
| 25. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(loại trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                          | 6619 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>(Trừ đấu giá tài sản)                                                                                | 6820 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý (loại trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát xây dựng<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Thi công xây dựng công trình<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng | 7110 |
| 29. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                                                                   | 7410 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào. (Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                               | 4690 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                          | 4711 |
| 33. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 35. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 36. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác<br>Chi tiết: Sản xuất gỗ lạng, ván mỏng và các loại ván, tấm mỏng bằng gỗ tương tự; gỗ mảnh, gỗ thớ; gỗ dán mỏng, gỗ trang trí ván mỏng                                                                                     | 1621 |
| 37. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                       | 1622 |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                      | 1629 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ loại Nhà nước cấm) (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 4931 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô;                                                                                                                                  | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 43. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ dịch vụ Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                           | 5221 |
| 45. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                           | 5229        |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                  | 5510        |
| 48. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                  | 5610        |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                              | 5629        |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm quán bar, vũ trường, karaoke)                                                                                                                                                                           | 5630        |
| 51. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                     | 7721        |
| 52. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>Chi tiết: Đồ dệt, trang phục và giày dép; đồ đạc, đồ bếp, thiết bị điện, đồ gia dụng; thiết bị âm nhạc, bàn, ghế, phong bật; hoa và cây; sách, tạp chí                                               | 7729        |
| 53. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730        |
| 54. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                             | 8121        |
| 55. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình; vệ sinh máy móc công nghiệp; vệ sinh khu nhà và các công trình                                                                        | 8129        |
| 56. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                            | 3314        |
| 57. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                 | 4101        |
| 58. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                           | 4102(Chính) |
| 59. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                      | 4212        |
| 60. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                          | 4221        |
| 61. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                               | 4222        |
| 62. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                | 4223        |
| 63. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                 | 4229        |
| 64. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                          | 4291        |
| 65. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                   | 4292        |
| 66. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                             | 4293        |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4299        |
| 68. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                                   | 4311        |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                                                                                        | 4312        |
| 70. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                             | 4321        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                 | 4759 |
| 74. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 75. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                      | 4762 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ; tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ xe đạp, kể cả xe đạp điện, bán lẻ phụ tùng xe đạp; | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 15.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>HUYỀN<br>TRANG | Thôn Tế Độ, Xã<br>Tế Nông, Huyện<br>Nông Công, Tỉnh<br>Thanh Hoá, Việt<br>Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 750.000       | 7.500.000.000            | 50,000       | 0381970057<br>12                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Tổng số                            | 750.000       | 7.500.000.000            | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN THỊ<br>HOÀI             | Xóm 6, Xã Giao<br>Lạc, Huyện Giao<br>Thủy, Tỉnh Nam<br>Định, Việt Nam              | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 300.000       | 3.000.000.000            | 20,000       | 0361970038<br>25                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    | Tổng số                            | 300.000       | 3.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>HỒNG THÁI | P502T3 CT18 ĐT<br>Việt Hưng,<br>Phường Giang<br>Biên, Quận Long<br>Biên, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000 | 4.500.000.000 | 30,000 | 0340790018<br>32 |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 450.000 | 4.500.000.000 | 30,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: NGUYỄN THI HUYỀN TRANG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/10/1997

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038197005712

Ngày cấp: 30/06/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Tế Độ, Xã Tế Nông, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Tế Độ, Xã Tế Nông, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội